

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1693/LSXD-TC ngày 15 tháng 6 năm 2020

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1,430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,470	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,530	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,520	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1,410	
9	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1,510	Thị trường TT-Huế
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đông thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	13,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đông phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	12,900	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
14	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3,894	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.000 đ/tấn/km.
15	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng	bao 25kg	đ/kg	2,618	
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
16	Cát xây		đ/m3	370,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
17	Cát tô		đ/m3	370,000	
18	Cát đúc		đ/m3	400,000	
19	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết của: Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ; Công ty TNHH CP Khai thác Đá TTH, tại mỏ đá Ga Lôi, xã Hương Thọ, TX Hương Trà; Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Vân; HTX Xuân Long, tại mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ; Công ty TNHH Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà.
20	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
21	Đá 4 x 6		đ/m3	250,000	
22	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
23	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
24	Đá 1 x 1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m3	350,000	
25	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	
26	Bột đá		đ/m3	120,000	
27	Đá hộc tại mỏ đập búa		đ/m3	170,000	
28	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	220,000	
29	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410,000	
30	Đá 1 x 4		đ/m3	330,000	
31	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270,000	
32	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)	(Đường cao tốc và Quốc lộ)	đ/m3	350,000	
33	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 12%)		đ/m3	420,000	
34	Đá Base		đ/m3	250,000	
35	Đá Sub-base		đ/m3	230,000	

36	Đất cấp phối dùng san lấp (bao gồm: Phí cấp quyền KT; thuế TN; phí BVMT; lệ phí GP; thuế VAT) giá bình quân tại các Mô: Phường Hóp (Phong An), đồi Kiền Kiền (Phong Thu), Cồn Lê, Vũng Nhựa (TT PĐiền), huyện <u>Phong Điền</u> ; Khe Bàng (Hương Xuân, Hương Vân), <u>Hương Trà</u> ; Trốc Voi (Thủy Phương), núi Gích Dương (Thủy Phù), <u>Hương Thủy</u> ; đồi Động Tranh (Lộc Điền), núi Mỏ Điền (Lộc Thủy) <u>Phủ Lộc</u> .	đ/m3	27,500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI			
1	Gạch xây không nung			
a	Gạch không nung Long Thọ			
37	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,250
38	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4,350
39	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,600
40	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8,200
41	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4,000
42	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,200
43	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2,200
44	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,000
b	Gạch không nung 83			
45	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150
46	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200
47	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200
48	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200
c	Gạch không nung Hoa Giang			
49	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8,300
50	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3,600
51	Gạch Bờ lô HG10-18	100x180x370	đ/viên	4,100
52	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2,000
53	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2,000
54	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1,250
55	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1,150
56	Gạch đặc via hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1,300
57	Gạch via hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9,200
d	Gạch không nung Tâm An			
58	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,150
59	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4,000
60	Gạch bê tông TA-N20, M75, 6 lỗ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000
2	Gạch tuynel			
61	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070
62	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870
63	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400
64	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760
65	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150
66	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400
67	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500
68	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600
3	Gạch - Ngói, tấm lợp			
a	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)			
69	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200
70	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000
71	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

b	Gạch Terrazzo Long Thọ					Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
72	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400		
73	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900		
74	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200		
c	Gạch Terrazzo Thành An Phát					
75	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200		Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
76	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700		
77	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000		
d	Gạch Terrazzo Tâm An					
78	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	8,000		Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
79	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9,000		
80	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,500		
4	Gạch ốp lát					
a	Gạch Đồng Tâm loại A					
	<i>Gạch lát nền</i>					
81	Ceramic 25x25 (cm)		đ/m2	99,000		
82	Ceramic 30x30 (cm)		đ/m2	125,000		
83	Ceramic 40x40 (cm)		đ/m2	116,000		
84	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173,000		
85	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	203,000		
86	Granite 60x60 (cm)		đ/m2	206,000		
87	Granite 80x80 (cm- Loại AA)		đ/m2	346,000		
88	Granite 100x100 (cm- Loại AA)		đ/m2	583,000		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
	<i>Gạch lát sân vườn</i>					
89	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173,000		
90	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	220,000		
	<i>Gạch ốp tường</i>					
91	Ceramic 20x20 (cm)		đ/m2	114,000		
92	Ceramic 25x40 (cm)		đ/m2	105,000		
93	Ceramic 30x45 (cm)		đ/m2	129,000		
94	Ceramic 30x60 (cm- Loại AA)		đ/m2	220,000		
95	<i>Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm</i>	Thùng 6 viên	đ/thùng	279,180		
	<i>Gạch ốp tường sân vườn</i>					
96	Ceramic 10x20		đ/m2	220,000		
b	Gạch Thạch Bàn, Loại A1					
97	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160,000		
98	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170,000		
99	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160,000		Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với đồng Cera Art; 80%A1 với đồng Crys Art và DigiArt..
100	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205,000		
101	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220,000		
102	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225,000		
103	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294,000		
104	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800,000		
105	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1,050,000		
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm					
106	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000		
107	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000		

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

108	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000	Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.	
109	Đá xẻ thô		đ/m2	270,000		
110	Đá đen Huế bầm khô		đ/m2	370,000		
111	Đá via 900x220x200		đ/viên	520,000		
112	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000		
113	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000		
114	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000		
IV	KIM KHÍ					
A	ĐINH SẮT					
115	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế	
B	TÔN LỘP					
1	Tôn mạ màu (02 mặt) liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THÚY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
116	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	70,000		
117	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	80,000		
118	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	86,000		
119	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	94,000		
120	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	103,000		
121	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	115,000		
2	Tôn mạ màu (01 mặt) nhiệt đới liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
122	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	82,000		
123	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	77,000		
124	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	94,000		
125	Tôn mạ màu	0,5 x 1,08	đ/m	93,000		
3	Tôn lạnh (AZ100) Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
126	Tôn lạnh phương nam	0,30 x 1,08	đ/m	63,000		
127	Tôn lạnh phương nam	0,35 x 1,08	đ/m	71,000		
128	Tôn lạnh phương nam	0,40 x 1,08	đ/m	79,000		
129	Tôn lạnh phương nam	0,45 x 1,05	đ/m	88,000		
130	Tôn lạnh phương nam	0,5 x 1,08	đ/m	97,000		
4	Nhà máy Tôn xốp Đại Long - Đoàn Luyện (Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)					
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cường, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, đỏ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gợi phúc)					
131	0,40mm x 1070mm		đ/m	234,500	Công ty TNHH Thương mại Số 1; 487 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị; ĐT: 02332211279; Fax: 02333561417; Giá bán tại Huế, TT.Phong Điền, Từ Hạ, TT.Phú Lộc, TT. Phú Đa.	
132	0,42mm x 1070mm		đ/m	242,500		
133	0,45mm x 1070mm		đ/m	256,500		
134	0,47mm x 1070mm		đ/m	268,000		
135	0,50mm x 1070mm		đ/m	277,500		
	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
136	0,35mm x 1070mm		đ/m	190,500		
137	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
138	0,45mm x 1070mm		đ/m	209,500		
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương tím...)					
139	0,35mm x 1070mm		đ/m	192,500		
140	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
141	0,42mm x 1070mm		đ/m	207,500		
142	0,45mm x 1070mm		đ/m	213,500		
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
143	0,35mm x 1070mm		đ/m	183,500		
144	0,40mm x 1070mm		đ/m	190,500		
145	0,45mm x 1070mm		đ/m	196,000		
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam					
146	0,35mm x 1070mm		đ/m	187,000		

147	0,40mm x 1070mm		đ/m	196,500	
148	0,45mm x 1070mm		đ/m	204,500	
5	Tôn Đông Á				
	Tôn lạnh				
149	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62,000	Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương; Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
150	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73,000	
151	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83,000	
152	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93,000	
153	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103,000	
154	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110,000	
	Tôn lạnh màu thông dụng				
155	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73,000	
156	0,35 x 1,2		đ/m	83,000	
157	0,4 x 1,2		đ/m	93,000	
158	0,45 x 1,2		đ/m	103,000	
159	0,5 x 1,2		đ/m	110,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ (Đã bao gồm sơn phủ hoàn thiện, chưa bao gồm nếu mạ kẽm)				
160	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		đ/kg	22,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
161	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		đ/kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
162	Thép hình I		đ/kg	13,930	Thị trường Huế
163	Thép hình U		đ/kg	14,160	
164	Thép hình V, L		đ/kg	15,500	
165	Thép tấm		đ/kg	12,400	
166	Thép lá		đ/kg	18,000	
2	Thép buộc:				
167	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế
3	Thép VAS				
168	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	12,705	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
169	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	13,145	
170	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	12,980	
171	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	13,365	
172	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	13,200	
173	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	13,475	
174	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	13,310	
4	Thép Hòa Phát				
175	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	12,250	
176	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	12,750	
177	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12,970	
178	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12,650	
179	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12,870	
180	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12,600	
181	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12,820	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				
182	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	45,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT:
183	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	50,000	
184	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	50,000	
185	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	53,000	
186	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	59,000	
187	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	61,000	
188	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	65,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

189	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	72,000	0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
190	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	76,000	
191	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	100,000	
F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)				
192	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	77,000	
193	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	88,000	
194	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	133,000	
195	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	115,000	
196	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	132,000	
197	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	130,000	
198	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	154,000	
199	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	173,000	
200	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	200,000	
201	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	252,000	
202	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	230,000	
203	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	267,000	
204	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	339,000	
205	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	374,000	
206	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	335,000	
207	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	426,000	
208	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	472,000	
209	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	513,000	
G	LƯỚI THÉP				Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
210	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	17,200	
211	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	17,000	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
212	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	18,700	
213	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	17,820	
214	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	17,490	
215	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	17,930	
216	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	18,590	
217	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	26,180	
218	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,300	
219	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,300	
I	BU LÔNG				
220	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	Thị trường Huế
221	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000	
222	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000	
223	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000	
224	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000	
225	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000	
V	CỬA CÁC LOẠI				

A	CỬA GOLDEN DOOR			CÔNG TY TNHH MTV TM & XD GOLDEN DOOR ĐC: 3/2 Kiệt 127 Nguyễn Trãi, TP Huế;ĐT: 0928.379.379 Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt & vận chuyển trên địa bàn tỉnh TT. Huế. Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 5mm trắng: - 60.000 đồng, kính 6,38mm mờ: +100.000, kính 8,38mm trắng +220.000 đồng, kính 8.00mm cường lực +80.000 đồng, kính 10mm cường lực: 250.000 đồng./.
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			
226	Hệ vách kính	đ/m2	1,440,000	
227	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 550.000 đ/bộ	đ/m2	1,380,000	
228	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 1 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lề A, vấu: 815.000 đ/bộ; PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lề A, vấu, chốt: 1.250.000 đ/bộ; PKKK: Cửa sổ 4 cánh mở quay: Thanh chuyển động, tay nắm, lề A, vấu, chốt: 2.350.000 đ/bộ; PKKK: thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 780.000 đ/bộ.	đ/m2	1,620,000	
229	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Lề 3D, khóa đơn điểm, vấu: 1.620.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 2 cánh mở quay: Lề 3D, khóa đa điểm, vấu, 2 chốt: 2.560.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 4 cánh mở quay: Lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu, 6 chốt: 7.500.000 đ/bộ	đ/m2	1,860,000	
230	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,034,000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
231	Hệ vách kính	đ/m2	1,980,000	
232	Cửa sổ và cửa đi trượt 2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt, bánh xe, dẫn hướng: 1.020.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi 2 cánh mở trượt: Tay nắm D, bánh xe đôi, dẫn hướng: 2.250.000 đ/bộ;	đ/m2	2,136,000	
233	Cửa sổ mở quay 1-2-4 cánh, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.100.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.395.000 đ/bộ; PKKK: thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 820.000 đ/bộ.	đ/m2	2,136,000	
234	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Bàn lề 3D, khóa đơn điểm: 2.320.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 2 cánh mở quay: Bàn lề 3D, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ, vấu, bịt đồ: 3.600.000 đ/bộ; PKKK: Cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, Lề trung gian, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ	đ/m2	2,376,000	
B	CỬA HƯNG THỊNH WINDOW			CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HƯNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2÷1,4mm- kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			
235	Hệ vách kính	đ/m2	1,600,000	
236	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1,800,000	
237	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,000,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
238	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1,900,000	
239	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.100.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	

240	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2,400,000	CHUYÊN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
C	CỬA QUÝ PHÁT WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			
241	Hệ vách kính	đ/m2	1,530,000	
242	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1,987,000	
243	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,138,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUÝ PHÁT, 19/7 Ngự Bình, P. An Cựu, TP Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: - 250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
244	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1,892,000	
245	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.105.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,249,000	
246	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2,538,000	
D	CỬA MAI ANH WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm, chưa bao gồm phụ kiện)			
247	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	1,818,000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn
248	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2,688,000	
249	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	2,688,000	
250	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,750,000	
251	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 6 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chia sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	2,774,000	
252	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,850,000	
253	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	3,100,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
254	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,000	
255	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

256	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.292.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8,00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
257	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gá 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,000	
258	Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 2 cánh: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ; PKKK cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,000	
259	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,250,000	
260	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,392,000	
E	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng 5mm)			
261	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2;
262	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
263	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
264	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
265	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
266	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
267	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
268	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
269	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dẩy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
270	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
271	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp dẩy khóa, thanh kelemón 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
272	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
F	CỬA LUCKY WINDOWS			
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			
273	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2,032,000	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2;
274	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,946,000	
275	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,972,000	
276	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,092,000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
277	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1,852,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

278	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyên động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,993,000	Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
279	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyên động, tay nắm, chống xê 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyên động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,353,000		
280	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,686,000		
G	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
281	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
282		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
283		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR (GRAND)				
284	Bột bả nội cao cấp Grand Crystal	40 Kg	đ/bao	440,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
285	Bột bả nội và ngoại thất Grand Marble	40 Kg	đ/bao	445,000	
286	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2,700,000	
287	Sơn lót chống kiềm nội thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2,030,000	
288	Sơn nội thất Grand Opal Feel	18L	đ/thùng	1,910,000	
289	Sơn nội thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	2,590,000	
290	Sơn ngoại thất Grand Jade Feel	18L	đ/thùng	3,280,000	
291	Sơn ngoại thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	3,780,000	
292	Sơn ngoại thất Touch Semigloss	18L	đ/thùng	3,908,000	
B	SƠN JOTON				
293	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
294	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327,000	
295	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
296	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
297	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	1,715,000	
298	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,270,000	
299	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	875,000	
300	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
301	Sơn ngoại thất-FA cao cấp	5L	đ/thùng	1,135,000	
302	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
303	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,624,000	
C	SƠN DUTEX				
304	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389,400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
305	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434,500	
306	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2,019,600	
307	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1,313,400	
308	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,427,800	
309	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665,500	
310	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,802,900	
311	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1,323,300	
D	SƠN OEXPO				
312	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370,000	
313	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425,000	
314	Sơn lót cao cấp nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,780,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

315	Sơn lót cao cấp ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,400,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
316	Sơn nội thất chất lượng cao Oexpo-Interior	18L	đ/thùng	1,190,000	
317	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng Easy Wipe	18L	đ/thùng	1,955,000	
318	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,250,000	
319	Sơn ngoại thất bóng mờ Super Gold	18L	đ/thùng	2,550,000	
E	SON NICE SPACE				
320	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
321	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360,000	
322	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,840,000	
323	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,430,000	
324	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	599,000	
325	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,299,000	
326	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,600,000	
327	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,750,000	
F	SON ISOTEX				
328	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	325,000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
329	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	435,000	
330	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1,770,000	
331	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	21kg	đ/thùng	2,695,000	
332	Sơn mịn nội thất cao cấp	25kg	đ/thùng	1,195,000	
333	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1,395,000	
334	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg	đ/thùng	1,985,000	
G	SON NIPPON				
335	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; SĐT: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
336	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370,000	
337	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3,035,200	
338	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2,226,840	
339	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2,049,740	
340	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,484,560	
341	Sơn phủ nội thất Vutex	17L	đ/thùng	709,940	
H	SON SPEC				
	NHÂN HIỆU SPEC HELLO				Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
342	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328,000	
343	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444,000	
344	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,304,700	
345	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3,045,700	
346	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1,392,700	
347	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2,280,000	
348	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2,483,300	
349	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3,300,100	
	NHÂN HIỆU SPEC GO GREEN				
350	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315,000	
351	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460,000	
352	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2,150,000	
353	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2,730,000	
354	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1,450,000	
355	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2,700,000	
356	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3,900,000	

I	SƠN EXPO				
357	Bột bả nội thất Expo	40kg	đ/bao	336,000	Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Phương, 48/77 Hồ Đắc Di, P. An Cựu, TP Huế; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
358	Bột bả ngoại thất Expo	40kg	đ/bao	462,000	
359	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,782,000	
360	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,014,800	
361	Sơn phủ nội thất Softy	18L	đ/thùng	1,020,000	
362	Sơn phủ nội thất Poly In-New	18L	đ/thùng	708,000	
363	Sơn phủ ngoại thất Softy	18L	đ/thùng	2,157,600	
364	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,340,000	
K	SƠN BOSS				
365	Bột bả tường nội thất-Putty Int. Spring	40 Kg	đ/bao	381,200	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
366	Bột bả tường ngoại thất-Putty Ext. Spring	40 Kg	đ/bao	445,800	
367	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register Blon	18L	đ/thùng	2,316,600	
368	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register-Blon	18L	đ/thùng	3,375,800	
369	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Sonboss	18L	đ/thùng	1,601,600	
370	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Blon	18L	đ/thùng	1,724,800	
371	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Sonboss	18L	đ/thùng	2,516,800	
372	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Blon	18L	đ/thùng	3,187,800	
L	SƠN FALCON				
373	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	248,000	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lỗ)
374	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	412,000	
375	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 L	đ/thùng	1,709,000	
376	Sơn mịn nội thất Luxury	17 L	đ/thùng	1,034,000	
377	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 L	đ/thùng	1,574,000	
378	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 L	đ/thùng	1,794,000	
379	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 L	đ/thùng	2,118,000	
M	SƠN NERO				
380	Bột bả nội thất-Nero N8 (New)	40 Kg	đ/bao	303,000	Công ty TNHH sơn Nero, Lô MC1, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An, Tel: 028.62659157. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
381	Bột bả ngoại thất- Nero N9 Ext (New)	40 Kg	đ/bao	376,000	
382	Sơn lót chống kiềm nội thất-Nero Special	18L	đ/thùng	1,676,000	
383	Sơn lót chống kiềm nội thất-Nero Sealer Plus (New)	18L	đ/thùng	2,352,000	
384	Sơn nước nội thất-Nero N8 (New)	25,5kg	đ/thùng	1,050,000	
385	Sơn nước nội thất-Nero super white	17L	đ/thùng	1,502,000	
386	Sơn nước nội thất-Nero Plus (lau chùi hiệu quả)	18L	đ/thùng	1,816,000	
387	Sơn nước ngoại thất Nero N9 (New)- Màu tiêu chuẩn	18L	đ/thùng	2,334,000	
388	Sơn dầu Nero màu bóng (02 màu 38,39)	18L	đ/thùng	2,591,000	
N	SƠN ASUKA				
389	Bột bả nội thất NLO.1	40 Kg	đ/bao	297,000	Công ty cổ phần NewLife Paint, xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
390	Bột bả ngoại thất NLO.2	40 Kg	đ/bao	325,000	
391	Sơn lót chống kiềm nội thất NL 10.12	18L	đ/thùng	1,720,000	
392	Sơn lót chống kiềm nội thất NL 10.13	18L	đ/thùng	2,076,000	
393	Sơn nước nội thất mịn cao cấp NL 10.2	18L	đ/thùng	1,390,000	
394	Sơn nước nội thất lau chùi NL 10.4	18L	đ/thùng	2,250,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

395	Sơn nước ngoại thất cao cấp NL 10.7	18L	đ/thùng	2,090,000	
396	Sơn nước ngoại thất chống thấm màu NL 10.18	18L	đ/thùng	2,990,000	
O	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
397	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26,730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
398	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28,820	
399	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19,690	
400	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83,380	
401	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	98,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
402	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	47,000	
403	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	161,000	
404	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26,400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
405	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27,500	
406	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88,000	
407	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198,000	
408	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978,600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
409	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24,400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
410	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26,700	
411	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82,400	
412	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24,400	
P	SƠN CHỐNG THẤM				
413	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
414	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
415	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mykolor	18L	đ/thùng	3,250,000	
416	Chống thấm Grand Water Proofer G200, có màu, Sơn Mykolor	17,5L	đ/thùng	3,650,000	
417	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
418	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	
419	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2,522,000	
420	Hợp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2,680,000	
421	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,450,000	
422	Sơn chống thấm đa năng CT31A-sơn Isotex	20kg	đ/thùng	2,895,000	
423	Viglacera-CT16-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng, tỉ lệ 1/1	20kg	đ/thùng	2,568,000	
424	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2,890,580	
425	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2,755,000	
426	Sơn chống thấm Expo Ex-Proof	18L	đ/thùng	2,858,400	
427	Sơn chống thấm pha xi măng Stop One	18L	đ/thùng	3,616,800	
428	Sơn chống thấm tường SB2	17,5L	đ/thùng	4,028,200	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

429	Sơn chống thấm 11A- Sơn Nero	20kg	đ/thùng	3,140,000	
430	Sơn chống thấm đa năng NL 10.16- Sơn Asuka	18L	đ/thùng	2,500,000	
Q	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
431	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
432	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1,095,000	
433	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton (sơn sắt và gỗ)	20kg	đ/thùng	1,739,000	
434	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer- Joton	20kg/bộ	đ/kg	139,000	
435	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	144,000	
436	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish- Joton	20kg/bộ	đ/kg	283,000	
437	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner	0,5 L	đ/lít	97,000	
438	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
439	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	
440	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140,140	
441	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965,580	
VII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẤM				
442	Sơn mài Vecni		đ/kg	35,000	Thị trường Huế
443	Vecni		đ/lít	54,000	
444	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
445	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
446	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7,700	
447	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
448	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
449	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
450	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
451	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
452	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
453	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20,240	
454	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
455	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
456	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
457	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
458	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
459	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176,500	
460	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
461	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402,254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
VIII	BỘT MÀU				
462	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
463	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
464	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
IX	EKE, BÀN LỀ, CHÓT CỬA				
465	Bàn lề gông cửa đi		đ/cái	12,500	
466	Bàn lề gông cửa sổ		đ/cái	10,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

467	Bản lề cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	Thị trường Huế
468	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
469	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
470	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
471	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
X	ĐẤT ĐỀN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ				
472	Đất đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
473	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
474	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
475	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
476	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
477	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
478	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
479	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
480	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XI	XĂNG, DẦU				
481	Dầu hỏa	KO	đ/lít	8,150	Thị trường Thừa Thiên Huế
482	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	11,585	
483	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	12,302	
484	Diezen	0,05%S	đ/lít	9,969	
485	Mazut	3,5S	đ/kg	8,857	
XII	ỐNG BÊ TÔNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
486	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	260,000	
487	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	290,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
488	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	270,000	
489	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	310,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
490	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	380,000	
491	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	460,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
492	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	690,000	
493	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	790,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
494	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	920,000	
495	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	1,130,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
496	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	1,420,000	
497	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	1,600,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
498	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	2,250,000	
499	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	2,450,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
500	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	3,560,000	
501	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng via hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				
502	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	250,000	
503	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	269,000	
504	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	382,000	
505	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	690,000	

506	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	918,000	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
507	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1,417,000	
508	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2,255,000	
509	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4,350,000	
510	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5,580,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				
511	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	280,000	
512	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	310,000	
513	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	465,000	
514	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	789,000	
515	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	1,132,000	
516	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1,605,000	
517	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2,450,000	
518	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4,750,000	
519	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5,880,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
520	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
521	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
522	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
523	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
524	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
525	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
526	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
527	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
528	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
529	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
530	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
531	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
532	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
533	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
534	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
535	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
536	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
537	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
538	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
539	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
540	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
541	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
542	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
543	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ
544	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
545	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

546	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
547	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
548	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
549	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80,000	
550	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
551	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
F	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				
1	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
552	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,280,000	
553	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,360,000	
554	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,450,000	
2	Bơm bê tông công trình				
555	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80,000	
556	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
557	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	100,000	
XIII	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	DOWNLIGHT LED				
558	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA		đ/cái	121,000	
559	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA		đ/cái	126,500	
560	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA		đ/cái	135,300	
561	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA		đ/cái	140,800	
562	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA		đ/cái	150,700	
563	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA		đ/cái	160,600	
564	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA		đ/cái	288,200	
565	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA		đ/cái	335,500	
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi				
566	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA		đ/cái	160,600	
567	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA		đ/cái	190,300	
568	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K,		đ/cái	112,200	
569	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA- (3000K,		đ/cái	116,600	
570	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K		đ/cái	1,276,000	
571	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA - 4000K		đ/cái	726,000	
	DOWNLIGHT LED 16L				
572	Đèn LED downlight D AT16L 90/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	152,900	
573	Đèn LED downlight D AT16L 110/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	177,100	
574	Đèn LED downlight D AT16L 90/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	156,200	
575	Đèn LED downlight D AT16L 110/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	181,500	
576	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA		đ/cái	170,500	
577	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA		đ/cái	205,700	
	Đèn LED ốp trần				
578	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA		đ/cái	147,400	
579	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA		đ/cái	235,400	
580	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA		đ/cái	227,700	
581	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA		đ/cái	237,600	
582	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA		đ/cái	305,800	
583	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA		đ/cái	319,000	

584	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	đ/cái	254,100
585	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	đ/cái	343,200
586	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	đ/cái	419,100
587	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	đ/cái	254,100
588	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	đ/cái	354,200
589	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	đ/cái	448,800
	Bộ đèn LED chống nổ		
590	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1,694,000
591	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1,837,000
	LED TUBE		
592	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	112,200
593	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	122,100
594	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	179,300
595	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	189,200
596	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	244,200
597	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	81,400
598	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	91,300
	BỘ LED LIỀN THÂN		
599	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	119,900
600	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	144,100
601	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	172,700
	BỘ LED TUBE		
602	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/bộ	792,000
603	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	đ/bộ	1,089,000
604	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	đ/bộ	1,947,000
605	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	đ/bộ	169,400
606	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	đ/bộ	251,900
607	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	đ/bộ	1,210,000
	BỘ ĐÈN LED M15L		
608	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/bộ	943,800
609	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	đ/bộ	943,800
610	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	đ/bộ	1,388,200
611	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	đ/bộ	1,760,000
612	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	đ/bộ	1,760,000
613	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	đ/bộ	2,211,000
	BỘ ĐÈN LED M26L		
614	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	126,500
615	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	177,100
616	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	282,700
	BỘ ĐÈN LED M16L		
617	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	đ/bộ	152,900
618	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA	đ/bộ	243,100
619	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA	đ/bộ	431,200
	BỘ ĐÈN LED M18L		
620	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/bộ	559,900
621	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	đ/bộ	882,200
622	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	đ/bộ	935,000
623	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD.DA - 3000/6500K	đ/bộ	1,070,300
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		
624	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA(lắp âm trần)	đ/bộ	826,100
625	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA(lắp nổi trần)	đ/bộ	826,100

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong nội
thành TP Huế

	Đèn LED panel P07		
626	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái	715,000
627	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	đ/cái	1,155,000
628	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	đ/cái	1,155,000
629	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	đ/cái	2,200,000
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)		
630	Đèn LED Panel D P05 30x120/50w.DA trắng SS	đ/cái	1,650,000
631	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA-5700K	đ/cái	1,650,000
632	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA-5700K	đ/cái	1,650,000
	Đèn LED panel		
633	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	đ/cái	126,500
634	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	đ/cái	130,900
635	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	đ/cái	172,700
636	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA	đ/cái	182,600
637	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	đ/cái	204,600
638	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	đ/cái	271,700
639	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	đ/cái	2,244,000
640	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK	đ/cái	2,244,000
641	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	đ/cái	3,058,000
642	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK	đ/cái	1,562,000
643	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1,661,000
644	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK	đ/cái	1,562,000
645	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1,661,000
	Đèn LED chiếu pha		
646	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái	1,562,000
647	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	đ/cái	2,178,000
648	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	đ/cái	3,069,000
649	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	đ/cái	4,851,000
	CÁC LOẠI LED KHÁC		
650	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái	614,900
651	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	đ/cái	634,700
652	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC01/2w.DA	đ/cái	467,500
653	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC02/10w.DA	đ/cái	568,700
654	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC03/8w.DA	đ/cái	518,100
655	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC04/6w.DA	đ/cái	382,800
656	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC05/3w.DA	đ/cái	195,800
657	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	đ/cái	345,400
658	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	đ/cái	305,800
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		
659	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái	913,000
660	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	đ/cái	2,244,000
661	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	đ/cái	2,706,000
662	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	đ/cái	3,146,000
663	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	đ/cái	4,081,000
664	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	đ/cái	4,312,000
665	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	đ/cái	6,061,000
666	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	đ/cái	6,963,000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		
667	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái	336,600
668	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/cái	297,000
669	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/cái	316,800

670	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	đ/cái	336,600	
671	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	đ/cái	566,500	
672	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	đ/cái	498,300	
673	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	đ/cái	476,300	
	HB LED			
674	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái	1,518,000	
675	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	đ/cái	2,442,000	
676	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	đ/cái	2,794,000	
677	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	đ/cái	2,970,000	
678	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	đ/cái	3,608,000	
	LB LED			
679	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	đ/cái	456,500	
680	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	đ/cái	634,700	
	ĐÈN LED SMART - CẢM BIẾN			
681	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái	277,200	
682	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/cái	360,800	
683	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/cái	422,400	
684	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/cái	539,000	
685	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/cái	402,600	
686	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/cái	480,700	
687	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/cái	2,871,000	
	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG			
688	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w (3000K/6500K)	đ/cái	1,155,000	
689	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w (3000K/6500K)	đ/cái	1,199,000	
690	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w (3000K/6500K)	đ/cái	1,243,000	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
691	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	đ/bộ	111,000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm vận chuyển, lắp đặt.
692	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	đ/bộ	195,000	
693	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	đ/bộ	552,000	
694	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	đ/cái	69,000	
695	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	đ/cái	84,000	
696	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	đ/cái	87,000	
697	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	đ/bộ	77,000	
698	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	đ/bộ	102,000	
699	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	đ/bộ	115,000	
700	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	đ/cái	57,000	
701	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	đ/cái	81,000	
702	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	đ/bộ	92,000	
703	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	đ/bộ	123,000	
704	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	đ/bộ	380,000	
705	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	đ/bộ	6,241,000	
706	Đèn đường ngõ xóm Apus APL-01-7DL 30W	đ/bộ	1,089,000	
707	Bộ đèn khẩn cấp EM01 SW205L (2 bóng 1W)	đ/bộ	473,000	
708	Bộ đèn thoát hiểm EX05, EX06 (2W, 6 led, 1 mặt chữ Exit, lõi thoát, mũi tên...)	đ/bộ	272,000	
709	Đèn đường LEDSL11 30W	đ/cái	9,160,000	
710	Đèn đường LEDSL11 60W	đ/cái	10,079,000	
711	Đèn đường LEDSL11 90W	đ/cái	11,000,000	
712	Đèn đường LEDSL11 120W	đ/cái	12,446,000	
713	Đèn đường LEDSL11 150W	đ/cái	13,778,001	
714	Đèn đường LEDSL11 180W	đ/cái	18,635,000	

3	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Công ty Phú Thắng				
715	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	đ/cái	4,565,000	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.	
716	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	đ/cái	5,995,000		
717	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	đ/cái	7,821,000		
718	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	đ/cái	8,415,000		
719	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	đ/cái	8,417,200		
720	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	đ/cái	8,415,000		
721	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	đ/cái	8,822,000		
4	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn				
722	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1,600,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế	
723	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2,400,000		
724	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3,090,000		
725	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3,820,000		
726	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2,780,000		
727	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3,818,000		
728	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4,635,000		
729	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6,540,000		
730	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5,560,000		
731	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6,670,000		
5	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phú Thắng (PHUTHA LIGHTING)				
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				
732	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	đ/cột	3,119,732	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.	
733	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	đ/cột	3,577,200		
734	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4,100,712		
735	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4,655,310		
736	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	đ/cột	5,478,396		
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				
737	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	đ/cột	2,774,772		
738	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	đ/cột	3,151,566		
739	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	đ/cột	4,041,422		
740	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.	đ/cột	4,570,720		
741	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	đ/cột	5,561,402		
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				

742	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1,039,720	
743	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1,600,940	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN			
744	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000
745	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500
746	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000
747	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000
748	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000
749	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000
750	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000
751	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000
752	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000
753	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000
754	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000
755	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000
756	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000
757	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000
758	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000
759	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000
760	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000
761	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000
762	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000
763	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000
764	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000
765	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000
766	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000
767	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000
768	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000
769	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000
770	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000
771	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000
772	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000
773	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000
774	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000
775	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000
776	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500
777	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000
778	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM			
779	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500
780	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600
781	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800
782	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200
783	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500
784	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800
785	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000

Thị trường Huế

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

786	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500
787	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500
788	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000
789	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500
790	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200
791	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800
792	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500
793	Hạt đèn báo đồ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200
794	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200
795	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400
796	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400
797	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500
798	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000
799	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200
800	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870
801	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740
802	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060
803	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000
804	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000
805	Ổ cắm đôi loại nối 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000
806	Ổ cắm đơn loại nối 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000
807	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000
808	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000
809	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000
810	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000
811	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000
812	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000
813	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100
814	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400
815	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999
816	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999
817	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200
818	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000

Thị trường Huế

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

819	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
820	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
821	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
822	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐÈ, TẮC TE, TẮNG PHỒ				
823	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
824	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	
825	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
826	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
827	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
828	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
829	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
830	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
831	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
832	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
833	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000	
834	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
835	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
836	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3,700	
837	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
838	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
839	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
840	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3				
841	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		đ/m	1,793	
842	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		đ/m	2,981	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1				
843	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	3,421	
844	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	4,818	
845	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	6,170	
846	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	8,800	
847	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	14,267	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
848	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		đ/m	7,095	
849	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		đ/m	9,999	
850	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		đ/m	36,410	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1				
851	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV		đ/m	4,576	
852	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV		đ/m	7,458	
853	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV		đ/m	11,297	
854	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV		đ/m	16,610	
855	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV		đ/m	27,500	
856	CV-16- 0,6/1kV		đ/m	41,800	
857	CV-25- 0,6/1kV		đ/m	65,560	
858	CV-35- 0,6/1kV		đ/m	90,750	
859	CV-50- 0,6/1kV		đ/m	124,080	
860	CV-240- 0,6/1kV		đ/m	623,810	
861	CV-300- 0,6/1kV		đ/m	782,430	

	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
862	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5,126
863	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	đ/m	6,611
864	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19,459
865	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69,960
866	CVV-50 – 0,6/1 kV	đ/m	129,580
867	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253,110
868	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391,600
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
869	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14,685
870	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31,240
871	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69,520
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
872	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393
873	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
874	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
875	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
876	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
877	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
878	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
879	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
880	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
881	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
882	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
883	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
884	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015		
885	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
886	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
887	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
888	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350
889	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
890	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
891	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
892	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
893	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
894	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
895	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920
896	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710
897	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650
898	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
899	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

900	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460	
901	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300	
902	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
903	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180	
904	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870	
905	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900	
906	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
907	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830	
908	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750	
909	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470	
910	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970	
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>			
911	C-10	đ/kg	284,350	
912	C-50	đ/kg	287,100	
	<i>Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
913	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910	
914	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370	
915	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040	
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
916	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521	
917	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930	
918	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240	
919	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130	
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
920	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370	
921	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280	
922	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480	
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>			
923	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510	
924	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200	
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>			
925	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117	
926	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057	
927	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700	
928	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920	
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>			
929	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480	
930	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940	
931	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130	
	<i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>			
932	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450	
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>			
933	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75,130	
934	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	652,960	
F	DÂY CÁP ĐIỆN PHUTHA LIGHTING			
	<i>Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dẹt Cu/PVC/PVC 300/500 V (PHU THANG ELECTRIC CABLE)</i>			
935	2x1,5 mm ²	đ/m	8,668	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng M / T / S
936	2x2,5 mm ²	đ/m	13,915	

	Cáp ngầm hạ thế (3+1) LÕI 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (PHU THANG ELECTRIC CABLE)			Phu Thang; ĐT:024.37689564; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
937	3x10+1x6		đ/m	109,704
938	3x16+1x10		đ/m	163,711
939	3x25+1x16		đ/m	247,491
940	3x35+1x25		đ/m	379,465
G	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẲNG VANLOCK			
941	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	đ/cây	18,000
942	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	đ/cây	25,500
943	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	đ/cây	34,800
944	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	đ/cây	70,000
945	Nối trơn phi 16	E242/16	đ/cái	900
946	Nối trơn phi 20	E242/20	đ/cái	980
947	Nối trơn phi 25	E242/25	đ/cái	1,600
948	Nối trơn phi 32	E242/32	đ/cái	2,200
949	Nối co L phi 16	E244/16	đ/cái	3,380
950	Nối co L phi 20	E244/20	đ/cái	4,850
951	Nối co L phi 25	E244/25	đ/cái	8,000
952	Nối co L phi 32	E244/32	đ/cái	11,600
953	Nối T phi 16	E246/16	đ/cái	4,900
954	Nối T phi 20	E246/20	đ/cái	6,850
955	Nối T phi 25	E246/25	đ/cái	8,750
956	Nối T phi 32	E246/32	đ/cái	11,200
XIV	VẬT LIỆU NƯỚC			
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE			
957	20x2.3mm		đ/m	11,700
958	20x2.8mm		đ/m	13,000
959	20x3.4mm		đ/m	14,450
960	25x2.8mm		đ/m	20,850
961	25x3.5mm		đ/m	24,000
962	25x4.2mm		đ/m	25,350
963	32x2.9mm		đ/m	27,050
964	32x4.4mm		đ/m	32,500
965	32x5.4mm		đ/m	37,300
966	40x3.7mm		đ/m	36,250
967	40x5.5mm		đ/m	44,000
968	40x6.7mm		đ/m	57,750
969	50x4.6mm		đ/m	53,150
970	50x6.9mm		đ/m	70,000
971	50x8.3mm		đ/m	89,750
972	63x5.8mm		đ/m	84,500
973	63x8.6mm		đ/m	110,000
974	63x10.5mm		đ/m	141,500
975	75x6.8mm		đ/m	117,500
976	75x10.3mm		đ/m	150,000
977	75x12.5mm		đ/m	196,000
978	90x8.2mm		đ/m	171,500
979	90x12.3mm		đ/m	210,000
980	90x15.0mm		đ/m	293,000
981	110x10.0mm		đ/m	274,500
982	110x15.1mm		đ/m	320,000
983	110x18.3mm		đ/m	412,500

Thị trường Huế

984	125x11.4mm		đ/m	340,000
985	125x17.1mm		đ/m	415,000
986	125x20.8mm		đ/m	555,000
987	140x12.7mm		đ/m	419,500
988	140x19.2mm		đ/m	505,000
989	140x23.3mm		đ/m	705,000
990	160x14.6mm		đ/m	572,500
991	160x21.9mm		đ/m	700,000
992	160x26.6mm		đ/m	937,500
2	ÔNG NHỰA PVC - HOA SEN			
993	21x1.6mm		đ/m	5,440
994	21x2.0mm		đ/m	6,560
995	21x3.0mm		đ/m	9,240
996	27x2.0mm		đ/m	8,400
997	27x3.0mm		đ/m	12,080
998	34x2.0mm		đ/m	10,800
999	34x3.0mm		đ/m	15,440
1000	42x1.6mm		đ/m	11,040
1001	42x2.1mm		đ/m	14,400
1002	42x3.0mm		đ/m	19,800
1003	49x1.5mm		đ/m	11,920
1004	49x2.0mm		đ/m	15,680
1005	49x3.0mm		đ/m	23,040
1006	60x1.5mm		đ/m	14,960
1007	60x2.0mm		đ/m	19,840
1008	60x2.3mm		đ/m	22,760
1009	60x3.0mm		đ/m	28,960
1010	76x1.8mm		đ/m	22,840
1011	76x2.2mm		đ/m	27,800
1012	76x2.5mm		đ/m	32,800
1013	76x3.0mm		đ/m	36,080
1014	90x2.0mm		đ/m	29,680
1015	90x2.6mm		đ/m	38,240
1016	90x3.0mm		đ/m	43,360
1017	90x3.5mm		đ/m	50,560
1018	110x2.2mm		đ/m	40,560
1019	110x2.7mm		đ/m	52,880
1020	110x3.0mm		đ/m	58,800
1021	114x2.0mm		đ/m	38,320
1022	114x2.6mm		đ/m	49,680
1023	114x3.0mm		đ/m	57,120
1024	114x3.5mm		đ/m	63,600
1025	114x5.0mm		đ/m	92,960
1026	125x3.5mm		đ/m	76,400
1027	125x4.0mm		đ/m	86,880
1028	125x4.8mm		đ/m	103,600
1029	125x6.0mm		đ/m	128,160
1030	130x3.0mm		đ/m	68,320
1031	130x4.0mm		đ/m	82,240
1032	130x5.0mm		đ/m	103,280
1033	140x3.5mm		đ/m	83,720

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm
VAT và chi phí vận
chuyển đến chân
công trình trên địa
bàn tỉnh

1034	140x4.0mm		đ/m	97,520
1035	140x5.0mm		đ/m	121,040
1036	140x6.7mm		đ/m	161,120
1037	168x3.5mm		đ/m	102,320
1038	168x4.3mm		đ/m	119,520
1039	168x5.0mm		đ/m	146,400
1040	168x7.0mm		đ/m	192,400
1041	200x4.0mm		đ/m	142,400
1042	200x5.0mm		đ/m	175,040
1043	200x9.6mm		đ/m	327,840
1044	220x5.1mm		đ/m	184,960
1045	220x6.5mm		đ/m	247,600
1046	220x8.8mm		đ/m	331,600
1047	250x6.2mm		đ/m	272,800
1048	250x7.3mm		đ/m	320,000
1049	315x6.2mm		đ/m	344,080
1050	315x7.7mm		đ/m	411,200
1051	315x9.2mm		đ/m	506,320
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE			
1052	20x2.0mm		đ/m	6,350
1053	20x2.3mm		đ/m	7,400
1054	25x2.0mm		đ/m	8,000
1055	25x2.3mm		đ/m	9,700
1056	25x3.0mm		đ/m	11,700
1057	32x2.0mm		đ/m	11,000
1058	32x2.4mm		đ/m	13,000
1059	32x3.0mm		đ/m	16,000
1060	32x3.6mm		đ/m	19,500
1061	40x2.4mm		đ/m	17,500
1062	40x3.0mm		đ/m	21,000
1063	40x3.7mm		đ/m	24,500
1064	40x4.5mm		đ/m	106,300
1065	50x3.0mm		đ/m	27,500
1066	50x3.7mm		đ/m	32,000
1067	50x4.6mm		đ/m	39,000
1068	50x5.6mm		đ/m	46,000
1069	63x3.0mm		đ/m	34,000
1070	63x3.8mm		đ/m	40,300
1071	63x4.7mm		đ/m	49,000
1072	63x5.8mm		đ/m	58,200
1073	63x7.1mm		đ/m	71,000
1074	75x3.6mm		đ/m	46,000
1075	75x4.5mm		đ/m	56,000
1076	75x5.6mm		đ/m	68,000
1077	75x6.8mm		đ/m	82,500
1078	75x8.4mm		đ/m	100,000
1079	90x4.3mm		đ/m	65,500
1080	90x5.4mm		đ/m	80,000
1081	90x6.7mm		đ/m	98,000
1082	90x8.2mm		đ/m	119,000
1083	90x10.1mm		đ/m	144,500

1084	110x5.3mm		đ/m	98,500	
1085	110x6.6mm		đ/m	119,000	
1086	110x8.1mm		đ/m	146,000	
1087	110x10.0mm		đ/m	174,000	
1088	125x6.0mm		đ/m	127,000	
1089	125x7.4mm		đ/m	155,000	
1090	125x9.2mm		đ/m	190,000	
1091	125x11.4mm		đ/m	230,000	
1092	140x6.7mm		đ/m	159,000	
1093	140x8.3mm		đ/m	196,000	
1094	140x10.3mm		đ/m	235,000	
1095	140x12.7mm		đ/m	288,000	
1096	160x7.7mm		đ/m	208,000	
1097	160x9.5mm		đ/m	255,000	
1098	160x11.8mm		đ/m	310,000	
1099	160x14.6mm		đ/m	375,000	
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỚNG PVC				
1100	Co 21 dày		đ/cái	2,310	ông Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1101	Co 27 mỏng		đ/cái	1,980	
1102	Co 34 mỏng		đ/cái	3,080	
1103	Co 42 mỏng		đ/cái	3,960	
1104	Co 49 mỏng		đ/cái	4,070	
1105	Co 60 dày		đ/cái	20,020	
1106	Co 76 dày		đ/cái	38,500	
1107	Co 90 dày		đ/cái	49,940	
1108	Co 110 dày		đ/cái	80,740	
1109	Co 114 dày		đ/cái	115,280	
1110	Co 160 dày		đ/cái	297,110	
1111	Co 168 dày		đ/cái	375,650	
1112	Co 200 dày		đ/cái	352,000	
1113	Co 220 dày		đ/cái	642,950	
1114	Tê 21 dày		đ/cái	3,080	
1115	Tê 27 mỏng		đ/cái	3,300	
1116	Tê 34 mỏng		đ/cái	4,400	
1117	Tê 42 mỏng		đ/cái	6,380	
1118	Tê 49 mỏng		đ/cái	7,480	
1119	Tê 60 dày		đ/cái	27,390	
1120	Tê 76 dày		đ/cái	51,700	
1121	Tê 90 dày		đ/cái	68,970	
1122	Tê 110 dày		đ/cái	113,960	
1123	Tê 114 dày		đ/cái	140,690	
1124	Tê 160 dày		đ/cái	412,500	
1125	Tê 168 dày		đ/cái	505,010	
1126	Tê 200 dày		đ/cái	855,690	
1127	Y 34 dày		đ/cái	9,130	
1128	Y 42 dày		đ/cái	14,850	
1129	Y 49 dày		đ/cái	41,580	
1130	Y 60 dày		đ/cái	45,100	
1131	Y 76 dày		đ/cái	68,640	
1132	Y 90 dày		đ/cái	107,030	
1133	Y 110 dày		đ/cái	98,010	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

1134	Y 114 dày		đ/cái	177,100	
1135	Y 140 dày BS		đ/cái	360,690	
1136	Y 160 dày		đ/cái	295,020	
1137	Y 168 dày		đ/cái	517,220	
1138	Y 200 dày		đ/cái	840,070	
1139	Y 220 dày		đ/cái	1,367,300	
1140	Lõi 21 dày		đ/cái	2,090	
1141	Lõi 27 mỏng		đ/cái	1,870	
1142	Lõi 34 mỏng		đ/cái	2,310	
1143	Lõi 42 mỏng		đ/cái	2,530	
1144	Lõi 49 mỏng		đ/cái	3,300	
1145	Lõi 60 dày		đ/cái	16,280	
1146	Lõi 76 dày		đ/cái	32,890	
1147	Lõi 90 dày BS		đ/cái	37,290	
1148	Lõi 110 dày		đ/cái	63,250	
1149	Lõi 114 dày		đ/cái	77,880	
1150	Lõi 140 dày BS		đ/cái	128,810	
1151	Lõi 160 dày		đ/cái	144,100	
1152	Lõi 168 dày		đ/cái	308,880	
1153	Lõi 200 dày		đ/cái	265,100	
1154	Lõi 220 dày		đ/cái	521,730	
1155	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thắng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1156	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200	
1157	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200	
1158	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500	
1159	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000	
1160	Co giảm 90-60		đ/cái	10,000	
1161	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1162	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1163	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1164	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1165	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1166	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1167	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1168	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1169	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1170	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1171	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	
1172	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1173	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1174	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1175	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1176	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1177	Bít 21		đ/cái	800	
1178	Bít 27		đ/cái	1,200	
1179	Bít 34		đ/cái	1,500	
1180	Bít 42		đ/cái	1,800	
1181	Bít 49		đ/cái	2,300	
1182	Bít 60		đ/cái	3,300	
1183	Bít 90		đ/cái	5,500	
1184	Bít 114		đ/cái	8,300	
5	BẢNG GIÁ VAN, VÔI- MINH HÒA				

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

1185	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800
1186	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700
1187	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400
1188	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000
1189	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500
1190	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200
1191	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100
1192	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100
1193	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600
1194	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700
1195	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400
1196	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900
1197	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500
1198	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700
1199	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900
1200	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000
1201	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200
1202	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200
1203	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700
1204	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900
1205	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600
1206	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800
1207	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200
1208	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400
1209	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100
1210	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300
1211	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500
1212	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500
1213	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700
1214	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900
1215	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500
1216	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500
1217	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600
1218	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900
1219	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400
1220	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100
1221	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600
1222	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600
1223	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000
1224	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600
1225	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300
1226	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000
1227	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000
1228	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000
1229	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000
1230	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600
1231	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800
1232	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550
1233	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000
1234	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800
1235	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm		

Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế

1236	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1237	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1238		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
7	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
1239	Hang xịt	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174,900	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1240	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403,000	
1241	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578,000	
1242	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311,000	
1243	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770,000	
1244	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687,000	
1245	Xi phòng Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372,000	
1246	Xi phòng Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443,000	
1247	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1,153,000	
1248	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539,000	
1249	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1,489,000	
1250	Gương soi	VG834	đ/bộ	264,000	
1251	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590,000	
8	PHẪU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
1252	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40,000	
1253	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50,000	
1254	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25,000	
1255	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30,000	
1256	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35,000	
1257	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40,000	
XV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1258	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	đ/m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1259	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	đ/m2	25,625	
1260	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m	Tiêu chuẩn JIS L 1096	m2	196,800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
1261	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m		m2	205,002	
XVI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1262	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1263	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1264	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1265	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1266	Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1267	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1268	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	
1269	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,312,000	
1270	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,413,000	
1271	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436,000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1272	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931,000	
1273	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993,000	

1274	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1,295,000
1275	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1,384,000
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
1276	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	191,000
1277	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	204,000
1278	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	261,000
1279	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	278,000
1280	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	340,000
1281	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	65,000
e	Mắt phản quang		
1282	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	13,000
1283	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	39,000
1284	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	41,000
1285	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	46,000
f	Bu lông		
1286	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt	đ/bộ	7,200
1287	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt	đ/bộ	16,500
1288	Bu lông M20 x 180 đầu dẹt	đ/bộ	28,800
1289	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt	đ/bộ	33,600
1290	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt	đ/bộ	36,000
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		
1291	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40,000
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
1292	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10,000
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT		
1293	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496,000
1294	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768,000
1295	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745,000
1296	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1,204,000
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT		
1297	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1,651,000
1298	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2,066,000
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
1299	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000
1300	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000
1301	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
1302	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000
1303	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000
8	Khe co giãn cầu		
1304	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5,100,000
1305	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4,100,000
1	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M		
1306	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2,827,000
1307	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2,601,000
1308	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1,817,000
1309	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1,011,000
1310	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807,000
1311	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2,769,000
1312	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2,543,000
1313	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1,777,000

Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế

1314	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976,000	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; Sdt: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123; ASTM A153	
1315	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789,000		
1316	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2,681,000		
1317	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2,302,000		
1318	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1,609,000		
1319	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700,000		
1320	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828,000		
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M				
1321	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900,000		
1322	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1,632,000		
1323	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1,575,000		
1324	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1,305,000		
1325	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449,000		
3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dài 3m) - TC kết cấu thép: ASTM A53; ASTM A36M				
1326	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3,389,000		
1327	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980,000		
1328	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679,000		
1329	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)	đ/cái	619,000		
XVII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1330	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,200	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1331	Gạch block 6 lỗ M50	95x135x200	đ/viên	2,300	
1332	Gạch block 2 lỗ M50	95x200x300	đ/viên	3,000	
1333	Gạch block đặc M75	100x200x300	đ/viên	3,600	
1334	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	
1335	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,400	
1336	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
1337	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,400	
1338	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	
1339	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1340	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng
1341	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1342	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30,000	
1343	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40,000	
1344	Sạn (1x2; 2x4)	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	Tại huyện A Lưới
1345	Cát xây, đúc		đ/m3	245,000	
1346	Cát tô		đ/m3	300,000	
1347	Cấp phối sỏi		đ/m3	40,000	
1348	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	
1349	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1350	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3,210,000	
1351	Đá hộc		đ/m3	180,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các Công ty TNHH Tuấn
1352	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	
1353	Đá 2 x 4		đ/m3	290,000	
1354	Đá 4 x 6		đ/m3	270,000	
1355	Đá 0,5 x 1		đ/m3	220,000	
1356	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	300,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

1357	Đá 1 x 1,9		đ/m3	170,000	Vũ; Công ty TNHH Thanh Bình An; xã Sơn Thủy.
1358	Đá 1 x 4		đ/m3	300,000	
1359	Đá 2,5 x 5		đ/m3	200,000	
1360	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	170,000	
1361	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	170,000	
1362	Bột đá		đ/m3	170,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1363	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	302,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, đã bao gồm VAT
1364	Cát đúc		đ/m3	302,000	
1365	Thép cuộn D6,8		đ/kg	13,650	Giá đến chân công trình trên địa bàn huyện
1366	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	12,953	
1367	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	13,904	
1368	Thép cây D14-D22, L=11,7m		đ/kg	13,904	
1369	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	Trên địa bàn huyện
1370	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1371	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1372	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1373	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1374	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1375	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1376	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1377	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1378	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	250,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1379	Cát đúc		đ/m3	220,000	
1380	Cát tô		đ/m3	300,000	
1381	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các mỏ đá trên địa bàn huyện.
1382	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
1383	Đá 1 x 4		đ/m3	330,000	
1384	Đá 4 x 6		đ/m3	250,000	
1385	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	220,000	
1386	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
1387	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
1388	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	
1389	Bột đá		đ/m3	120,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1390	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1391	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1392	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1393	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1394	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1395	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1396	Cát xây		đ/m3	330,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
1397	Cát tô		đ/m3	350,000	
1398	Cát đúc		đ/m3	350,000	
1399	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá bán trên phương tiện tại bãi tập kết đá của Công ty Cổ phần Khai thác đá số 1 Hương Trà.
1400	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
1401	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	
1402	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350,000	
1403	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	

(Ban hành tháng 5 năm 2020)

1404	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
1405	Bột đá		đ/m3	120,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1406	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1407	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1408	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1409	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1410	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
1411	Cát tô		đ/m3	350,000	
1412	Cát đúc		đ/m3	350,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1413	Cát xây, tô		đ/m3	280,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương tiện.
1414	Cát đúc		đ/m3	350,000	
1415	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1416	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1417	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	Trên địa bàn huyện
1418	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	310,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1419	Cát đúc		đ/m3	310,000	
1420	Sạn ngang		đ/m3	300,000	
1421	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên địa bàn huyện
1422	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1423	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	410,000	
1424	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	480,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1425	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	320,000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1426	Cát tô		đ/m3	320,000	
1427	Cát đúc		đ/m3	330,000	
1428	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330,000	Giá tại bãi tập kết thôn Thanh Phước, xã Hương Phong
1429	Cát tô		đ/m3	330,000	
1430	Cát đúc		đ/m3	360,000	
1431	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,400	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1432	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,700	
1433	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1434	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
1435	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	